

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

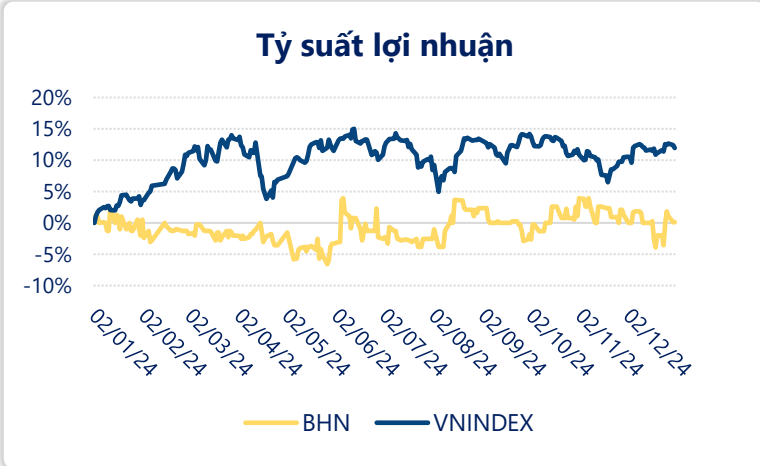
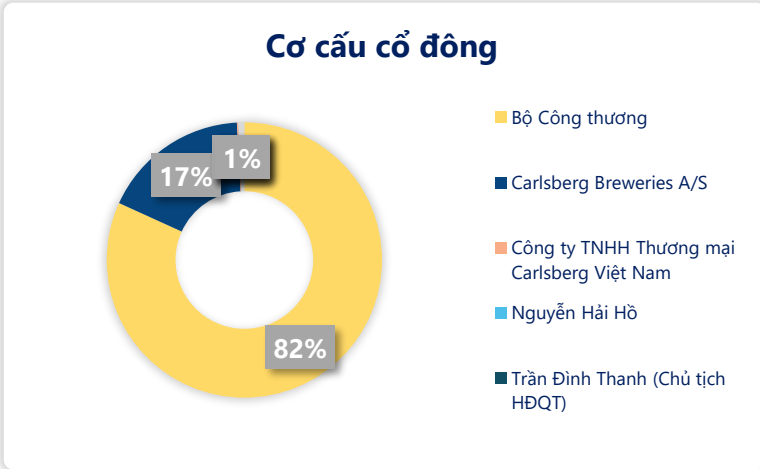
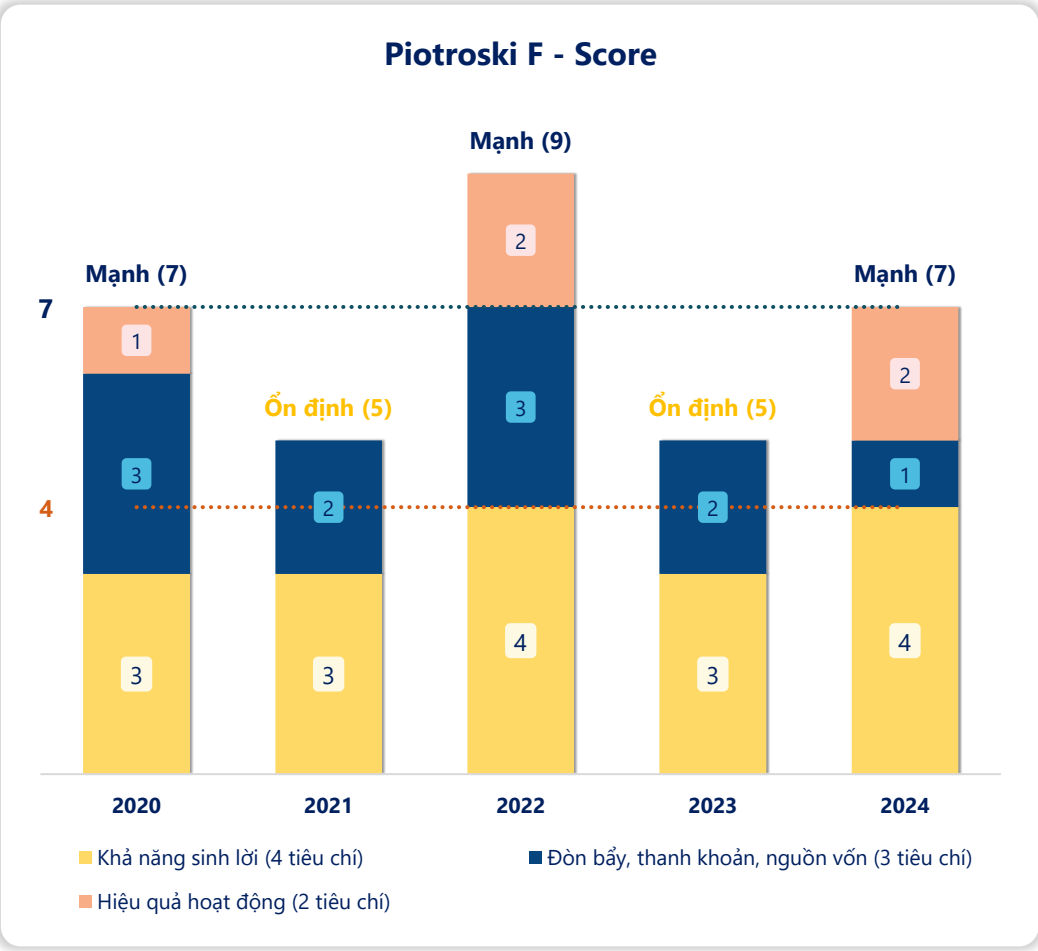
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	38,050 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	1.5%	1.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
8,218	YoY
tỷ VNĐ	▲ 464
	▲ 6.0%

LN sau thuế	2024
391	YoY
tỷ VNĐ	▲ 36.0
	▲ 10.3%



Năm 2024, F-Score của BHN đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

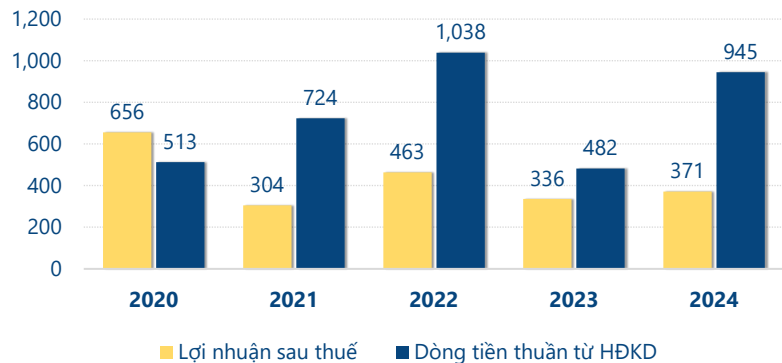
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

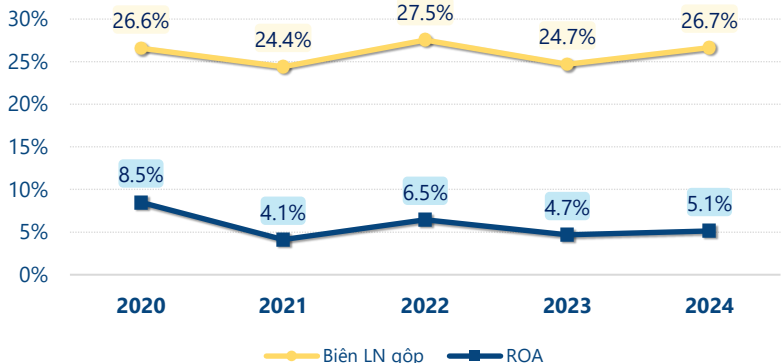
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

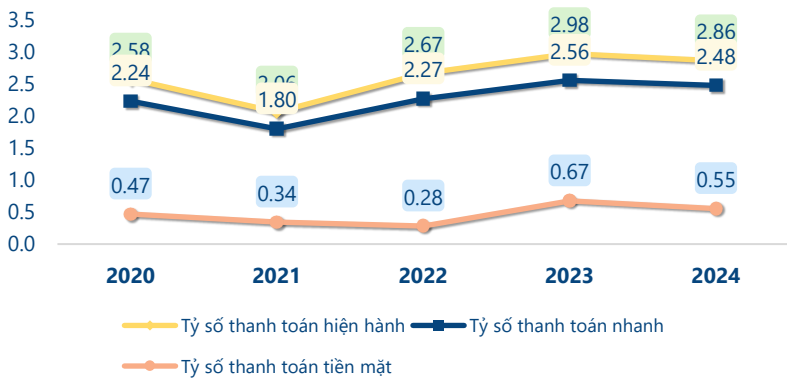


Vòng quay tài sản

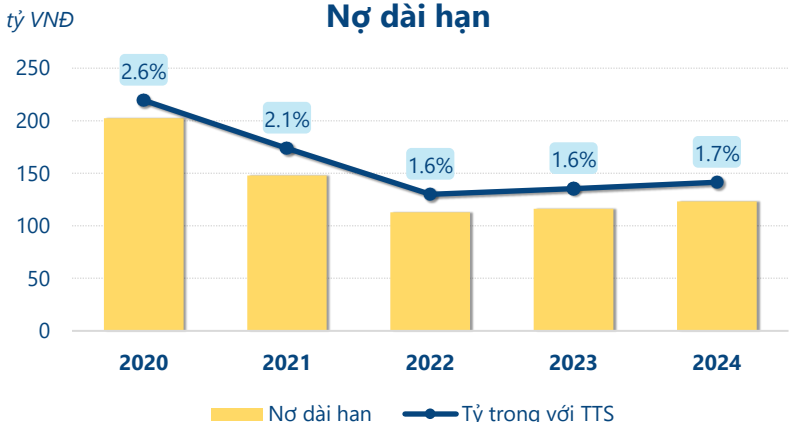


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BHN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

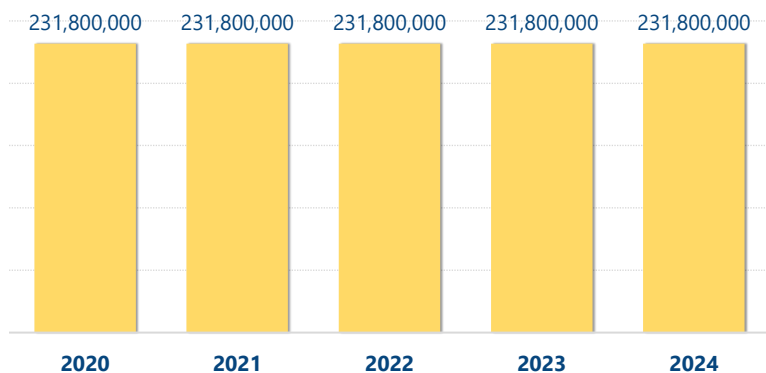
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,261	7,150	1.6%
Tài sản ngắn hạn	5,348	5,136	4.1%
Tiền và tương đương tiền	1,051	1,165	-9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,283	2,724	20.5%
Phải thu ngắn hạn	248	428	-42.0%
Hàng tồn kho	713	719	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	53.1	99.8	-46.7%
Tài sản dài hạn	1,913	2,014	-5.0%
Phải thu dài hạn	0.23	0.33	-30.6%
Tài sản cố định	1,203	1,527	-21.2%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.79	-24.0%
Tài sản dở dang	17.1	10.7	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	271	75.8%
Tài sản dài hạn khác	213	201	6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,983	1,842	7.6%
Nợ ngắn hạn	1,860	1,726	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.7	111	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	617	457	35.0%
Nợ dài hạn	123	116	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.92	6.52	-85.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,278	5,308	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	5,277	5,307	-0.6%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.75	0.98	-23.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,453	6,951	8,398	7,754	8,218
Giá vốn hàng bán	5,473	5,254	6,085	5,840	6,027
Lợi nhuận gộp	1,980	1,696	2,313	1,915	2,192
Doanh thu HĐTC	121	124	146	232	178
Chi phí TC	24.3	14.6	10.8	6.52	5.76
Chi phí lãi vay	22.7	13.1	8.74	5.74	2.92
LN trong công ty LKLD	-0.82	10.7	7.27	12.4	16.5
Chi phí bán hàng	1,074	989	1,289	1,201	1,378
Chi phí QLDN	516	442	554	507	513
LN thuần từ HĐKD	485	385	612	444	489
Lợi nhuận khác	282	26.5	20.5	20.5	18.1
LN trước thuế	767	412	632	464	507
Lợi nhuận sau thuế	661	324	503	355	391
LNST của CĐ cty mẹ	656	304	463	336	371

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	513	724	1,038	482	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-823	12.4	-541	444	-682
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-832	-708	-274	-391
Tiền đầu kỳ	1,297	819	723	512	1,165
Lưu chuyển tiền thuần	-478	-95.6	-211	653	-129
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.06	0.05	0.16
Tiền cuối kỳ	819	723	512	1,165	1,036